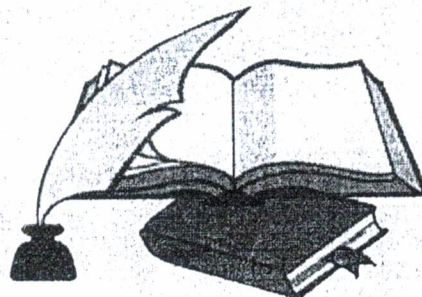


CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P.Bình Khánh - TPLX - AG

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ 2 NĂM 2020****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100		132,596,712,685	113,904,410,496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,398,207,894	41,543,173,153
1. Tiền	111	VI.1	10,398,207,894	11,543,173,153
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	21,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2b2	25,453,160,485	10,433,829,517
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123		25,453,160,485	10,433,829,517
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,582,395,559	36,447,799,981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	57,540,069,508	30,050,172,451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,365,982,069	7,947,916,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	447,054,166	220,421,603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,770,710,184)	(1,770,710,184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,898,895,861	24,663,758,732
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10,898,895,861	24,663,758,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,264,052,886	815,849,113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1,262,249,693	815,849,113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,803,193	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		171,352,587,855	246,699,124,977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318,010,585	318,010,585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		318,010,585	318,010,585
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		110,045,807,444	116,095,683,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	95,910,717,694	101,921,408,804
. Nguyên giá	222		165,352,065,401	164,779,359,396
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,441,347,707)	(62,857,950,592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14,135,089,750	14,174,274,748
. Nguyên giá	228		14,323,996,234	14,323,996,234
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(188,906,484)	(149,721,486)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,327,619,953	122,363,594,191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	56,327,619,953	122,363,594,191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,661,149,873	7,921,836,649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4,661,149,873	7,921,836,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		303,949,300,540	360,603,535,473
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		53,149,463,966	44,307,159,049
I. Nợ ngắn hạn	310		53,149,463,966	44,307,159,049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	372,898,535	28,801,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,645,369,939	7,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	4,029,353,991	638,211,358
4. Phải trả người lao động	314		33,809,345,200	23,484,127,294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		128,890,455	6,181,773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	795,072,387	35,023,547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4,539,599,784	8,318,221,422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,828,933,675	11,789,091,825
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		250,799,836,574	316,296,376,424
I. Vốn chủ sở hữu	410		250,799,836,574	316,296,376,424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	198,930,000,000	198,930,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		198,930,000,000	198,930,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1,887,707,802	1,887,707,802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	4,734,411,200	679,035,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	679,035,749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,734,411,200	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	45,247,717,572	114,799,632,873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		303,949,300,540	360,603,535,473

Người lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ AN GIANG
Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P.Bình Khánh - TPLX - An Giang

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	91,512,141,325	77,124,037,049	137,524,863,204	86,481,910,655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	433,281,142		433,281,142	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91,078,860,183	77,124,037,049	137,091,582,062	86,481,910,655
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	80,344,253,401	68,092,069,996	117,246,778,108	71,553,536,091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,734,606,782	9,031,967,053	19,844,803,954	14,928,374,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	892,763,239	416,981,829	1,146,607,317	865,880,526
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó : chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4,193,232,858	4,941,230,760	9,783,111,599	7,622,881,980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30= 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		7,434,137,163	4,507,718,122	11,208,299,672	8,171,573,110
11. Thu nhập khác	31		37,226,465	15,157,271	109,295,223	47,792,303
12. Chi phí khác	32		209,008,992	4,009,000	209,108,992	6,339,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-171,782,527	11,148,271	-99,813,769	41,453,303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,262,354,636	4,518,866,393	11,108,485,903	8,213,026,412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	918,019,347	603,261,510	1,374,074,703	1,105,791,016
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,344,335,289	3,915,604,883	9,734,411,200	7,107,235,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		319	197	489	109
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		319	197	489	109

Người lập biểu

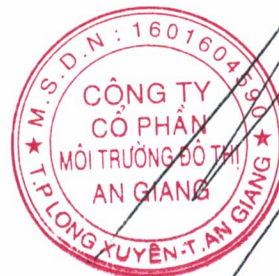
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thuý

Lê Thị Ngọc Bích



Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,262,354,636	17,434,720,011
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	6,622,582,113	14,264,663,698
- Các khoản dự phòng	03	V.6		159,504,809
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2,288,959,838)	(1,946,220,241)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,595,976,911	29,912,668,277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,136,398,771)	12,917,365,846
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,764,862,871	(10,522,058,472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,884,443,720	(5,662,544,360)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,814,286,196	7,947,126,804
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4,958,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(75,512,073,451)	(7,556,579,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60,588,902,524)	22,077,978,813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	65,463,268,233	(28,822,405,874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,019,330,968)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5a		1,912,390,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,443,937,265	(36,910,015,150)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,144,965,259)	(14,832,036,337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	41,543,173,153	56,375,209,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	31,398,207,894	41,543,173,153

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2020
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích



Trần Minh Tâm

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang

(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 97,883% vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, xử lý chất thải rắn,
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- 6.1 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Đốc
- 6.2 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tân Châu
- 6.3 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Thành
- 6.4 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Phú
- 6.5 Xí nghiệp Môi trường đô thị An Phú
- 6.6 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tịnh Biên
- 6.7 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn
- 6.8 Xí nghiệp Môi trường đô thị Thoại Sơn
- 6.9 Xí nghiệp Môi trường đô thị Phú Tân
- 6.10 Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1,678,165,123	1,581,085,803
- Tiền gửi ngân hàng	8,720,042,771	9,962,087,350
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10,398,207,894	11,543,173,153

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	21,000,000,000	21,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,453,160,485	25,453,160,485	10,433,829,517	10,433,829,517
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57,540,069,508	30,050,172,451
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty...		
+ Cty...		
+ Cty...		
+ Cty...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	447,054,166		220,421,603	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	31,460,061		27,760,061	
- Phải thu khác.	415,594,105		192,661,542	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	447,054,166		220,421,603	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	541,642,347		467,236,658	
- Công cụ, dụng cụ	11,431,000		9,480,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,329,469,630		24,170,689,190	
- Thành phẩm	16,352,884		16,352,884	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	10,898,895,861		24,663,758,732	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm;	136,499,999	136,499,999
- XD CB: hạng mục công trình:		
+ Dự án Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác Bình Đức- Nguồn vốn NSNN giao Công ty làm chủ đầu tư	42,409,723,572	38,382,859,572
+ Công trình cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10, ô số 1 phần phủ đĩnh (kênh 10, TP. Châu Đức) - Nguồn vốn NSNN giao Công ty làm chủ đầu tư	2,837,994,000	2,834,655,000

+ Hạ tầng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn 1) - Nguồn vốn NSNN giao Công ty làm chủ đầu tư		73,582,118,301
- Các dự án khác	10,735,517,865	7,349,761,319
- Sửa chữa.	207,884,517	77,700,000
Cộng	56,327,619,953	122,363,594,191

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	45,216,183,720	12,350,329,503	106,738,132,355	48,181,818			426,532,000	164,779,359,396
Số dư đầu quý I	45,216,183,720	12,350,329,503	108,639,195,991	48,181,818			426,532,000	166,680,423,032
- Mua trong năm								-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		105,841,819						105,841,819
Hệ thống chống sét - Hồ chôn lấp rác HVS Phú Tân		51,081,819						51,081,819
Hệ thống chống sét - Hồ chôn lấp rác HVS Châu Thành		54,760,000						54,760,000
- Tăng khác								-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,434,199,450)							(1,434,199,450)
Nhà máy rác An Hào	(732,049,920)							(732,049,920)
Nhà kho XN Tịnh Biên	(159,236,352)							(159,236,352)
Nhà bao vệ XN Tịnh Biên	(56,415,744)							(56,415,744)
Nhà làm việc XN Trĩ Tôn	(138,881,434)							(138,881,434)
Nhà kho XN Trĩ Tôn	(347,616,000)							(347,616,000)
Số dư cuối năm	43,781,984,270	12,456,171,322	108,639,195,991	48,181,818			426,532,000	165,352,065,401
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	14,861,716,460	1,121,834,212	46,639,333,349	6,275,612			228,790,959	62,857,950,592
Số dư đầu quý I	15,591,905,706	1,430,559,085	49,518,592,421	8,684,702			240,304,419	66,790,046,333
- Khấu hao trong kỳ	725,210,007	337,742,770	2,799,658,405	2,409,090			11,513,460	3,876,533,732
- Tăng khác								-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,225,232,358)							(1,225,232,358)
- Giảm trong năm								-
Số dư cuối năm	15,091,883,355	1,768,301,855	52,318,250,826	11,093,792			251,817,879	69,441,347,707
Giá trị còn lại	28,690,100,915	10,687,869,467	56,320,945,165	37,088,026			174,714,121	95,910,717,694
- Tại ngày đầu năm	30,354,467,260	11,228,495,291	60,098,799,006	41,906,206			197,741,041	101,921,408,804
- Tại ngày cuối năm	28,690,100,915	10,687,869,467	56,320,945,165	37,088,026			174,714,121	95,910,717,694

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	13,896,146,234				427,850,000			14,323,996,234
Số dư đầu quý 1	13,896,146,234				427,850,000			14,323,996,234
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	13,896,146,234				427,850,000			14,323,996,234
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					149,721,486			149,721,486
Số dư đầu quý 1					169,313,985			169,313,985
- Khấu hao trong năm					19,592,499			19,592,499
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					188,906,484			188,906,484
Giá trị còn lại	13,896,146,234				238,943,516			14,135,089,750
- Tại ngày đầu năm	13,896,146,234				427,850,000			14,323,996,234
- Tại ngày cuối năm	13,896,146,234				238,943,516			14,135,089,750



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,262,249,693	815,849,113
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	4,661,149,873	7,921,836,649
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	372,898,535	372,898,535	28,801,830	28,801,830
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	377,661,706	9,470,560,933	7,192,560,210	2,655,662,429
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,616,859	1,374,074,703	56,000,000	1,373,691,562
- Thuế thu nhập cá nhân	204,932,793	489,138,932	695,874,918	(1,803,193)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		259,926,812	259,926,812	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		13,000,000	13,000,000	
Cộng	638,211,358	11,606,701,380	8,217,361,940	4,029,353,991
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	395,069,000	395,069,000
- Kinh phí công đoàn	380,000	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		3,406,239,694
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,539,219,784	4,516,912,728
Cộng	4,539,599,784	8,318,221,422
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	795,072,387	35,023,547
Cộng	795,072,387	35,023,547
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm trước 01/01/2020	198,930,000,000	1,887,707,802	114,799,632,873				679,035,749	316,296,376,424
- Tăng vốn trong năm trước			3,339,000					3,339,000
- Lãi quý 1/2020							3,390,075,911	3,390,075,911
- Lãi quý 2/2019							6,344,335,289	6,344,335,289
-Trích lập quỹ đầu tư PT								
-Nguồn vốn XDCB								
- Trích lập quỹ PL+KT+Ban điều hành							(5,679,035,749)	(5,679,035,749)
-Tăng khác			4,026,864,000					4,026,864,000
-Giảm do bán giao			(73,582,118,301)					(73,582,118,301)
- Chia cổ tức								
- Kết chuyển nguồn								
Số dư cuối năm nay	198,930,000,000	1,887,707,802	45,247,717,572				4,734,411,200	250,799,836,574

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....
.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	91,512,141,325	77,124,037,049
- Doanh thu công ích	67,131,660,921	71,587,789,514
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,380,480,404	5,075,317,535
- Doanh thu hợp đồng công trình		460,930,000
- Doanh thu của hợp đồng công trình được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	91,512,141,325	77,124,037,049
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	433,281,142	
- Hàng bán bị trả lại		

Cộng	433,281,142
-------------	--------------------

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động dịch vụ	15,841,332,244	1,818,880,809
- Giá vốn của hợp đồng công trình		208,264,000
- Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	64,502,921,157	66,064,925,187
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	80,344,253,401	68,092,069,996

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	892,763,239	416,981,829
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	892,763,239	416,981,829

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Tiền bồi thường;	4,600,000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	32,626,465	15,157,271
Cộng	37,226,465	15,157,271

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	208,967,092	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bồi thường, bị phạt;	41,900	4,009,000
- Các khoản khác.		
Cộng	209,008,992	4,009,000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,193,232,858	4,941,230,760
- Chi phí nhân viên quản lý	2,826,302,899	3,706,637,877
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	33,984,173	30,406,227
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	118,805,155	98,357,740
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128,748,360	108,153,588
- Thuế khác, phí và lệ phí	79,517,392	80,435,816
- Chi phí dự phòng		111,732,128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,348,257	137,920,845
- Chi phí bằng tiền khác	894,526,622	667,586,539
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,413,914,325	5,295,882,641
- Chi phí nhân công	30,671,414,418	24,893,834,944
- Chi phí sử dụng máy thi công		
- Chi phí nhân viên phân xưởng	4,711,800,121	2,885,462,419
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	298,447,601	314,418,674
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,767,377,871	3,957,427,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,716,597,306	5,084,427,295
- Chi phí khác bằng tiền	2,770,832,776	1,189,487,327
Cộng	52,350,384,418	43,620,940,907

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	918,019,347	603,261,510
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	918,019,347	603,261,510

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	106.594.890.559		395.601.197.513	380.293.760.942	121.902.327.130	
11	Tiền	7.468.283.602		153.897.711.564	150.967.787.272	10.398.207.894	
111	Tiền mặt	2.711.584.148		19.294.227.554	20.327.646.579	1.678.165.123	
1111	Tiền mặt Việt Nam	2.711.584.148		19.294.227.554	20.327.646.579	1.678.165.123	
111100	Tiền mặt tại Văn phòng	775.604.893		3.284.910.505	3.873.792.753	186.722.645	
111101	Tiền mặt tại Châu Đốc	334.210.595		2.557.950.000	2.617.526.460	274.634.135	
111102	Tiền mặt tại Tân Châu	356.348.337		1.480.420.000	1.814.512.904	22.255.433	
111103	Tiền mặt tại Châu Thành	138.093.827		1.240.895.000	1.251.348.909	127.639.918	
111104	Tiền mặt tại Thoại Sơn	17.521.326		1.493.775.001	1.491.288.977	20.007.350	
111105	Tiền mặt tại An Phú	171.298.478		1.642.235.000	1.568.013.604	245.519.874	
111106	Tiền mặt tại Tịnh Biên	240.702.727		1.695.875.362	1.660.508.412	276.069.677	
111107	Tiền mặt tại Tri Tôn	104.758.931		1.004.075.000	1.026.933.110	81.900.821	
111108	Tiền mặt tại Phú Tân	231.514.737		1.336.766.686	1.335.875.833	232.405.590	
111109	Tiền mặt tại Châu Phú	221.975.977		1.040.915.000	1.175.957.866	86.933.111	
111110	Tiền mặt tại Chợ Mới	119.554.320		2.516.410.000	2.511.887.751	124.076.569	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.756.699.454		134.603.484.010	130.640.140.693	8.720.042.771	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	4.756.699.454		134.603.484.010	130.640.140.693	8.720.042.771	
112100	Tiền gửi ngân hàng Văn phòng Công ty	2.671.039.775		117.041.288.624	112.224.607.558	7.487.720.841	
112100BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Na	115.627.903		1.198.841.988	1.136.054.950	178.414.941	
112100HDB	Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Min	236.212.796		113.240	66.000	236.260.036	
112100KB	Kho bạc Nhà Nước tỉnh An Giang	4.065.038				4.065.038	
112100NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN An Giang			6.759.045.326	6.751.631.015	7.414.311	
112100SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN An Giang	2.154.480.012		71.468.629.773	71.386.195.230	2.236.914.555	
112100VAB	Ngân hàng TMCP Việt á - CN An Giang	51.335.459		114.712.291		166.047.750	
112100VCAP	Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang	96.785.934		18.073.283.608	17.554.551.156	615.518.386	
112100VTB	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Gi	12.532.633		19.426.662.398	15.396.109.207	4.043.085.824	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112101	Tiền gửi ngân hàng Châu Đốc	315.313.144		5.038.747.022	5.273.677.022	80.383.144	
112101BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu đốc - BIDV	315.313.144		5.038.747.022	5.273.677.022	80.383.144	
112102	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu	541.521.708		147.820.808	609.934.873	79.407.643	
112102BIDV	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu - BIDV	541.521.708		147.820.808	609.934.873	79.407.643	
112103	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành	181.012.415		999.600.254	1.035.914.604	144.698.065	
112103VTB	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành - Viettinbank	181.012.415		999.600.254	1.035.914.604	144.698.065	
112104	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn	166.987.731		2.289.575.384	2.380.773.048	75.790.067	
112104VTB	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn - Vietinbank	166.987.731		2.289.575.384	2.380.773.048	75.790.067	
112105	Tiền gửi ngân hàng An Phú	6.152.880		1.853.756.091	1.823.050.380	36.858.591	
112105BIDV	Tiền gửi ngân hàng An Phú - BIDV	6.152.880		1.853.756.091	1.823.050.380	36.858.591	
112106	Tiền gửi ngân hàng Tịnh Biên	169.266.265		1.622.416.749	1.573.169.826	218.513.188	
112106BIDV	Ngân hàng Tịnh Biên -BIDV	169.266.265		1.622.416.749	1.573.169.826	218.513.188	
112107	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn	119.874.416		1.002.075.093	958.522.411	163.427.098	
112107NN	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn - Agribank	119.874.416		1.002.075.093	958.522.411	163.427.098	
112108	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân	74.814.665		1.168.025.525	1.134.110.524	108.729.666	
112108VTB	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân - Vietinbank	74.814.665		1.168.025.525	1.134.110.524	108.729.666	
112109	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú	121.653.677		1.242.397.556	1.320.531.131	43.520.102	
112109BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú - BIDV	121.653.677		1.242.397.556	1.320.531.131	43.520.102	
112110	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới	389.062.778		2.197.780.904	2.305.849.316	280.994.366	
112110BIDV	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới - BIDV	389.062.778		2.197.780.904	2.305.849.316	280.994.366	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.433.829.517		48.019.330.968	48.000.000.000	46.453.160.485	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	46.433.829.517		48.019.330.968	48.000.000.000	46.453.160.485	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	26.000.000.000		33.000.000.000	38.000.000.000	21.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	20.433.829.517		15.019.330.968	10.000.000.000	25.453.160.485	
131	Phải thu của khách hàng	13.121.638.876		102.930.187.964	62.157.127.271	53.894.699.569	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.121.638.876		102.930.187.964	62.157.127.271	53.894.699.569	
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn VND	15.699.295.899	2.577.657.023	102.930.187.964	62.157.127.271	57.540.069.508	3.645.369.939
133	Thuế GTGT được khấu trừ			820.731.745	820.731.745		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH&DV			820.731.745	820.731.745		
136	Phải thu nội bộ			35.310.633.766	35.310.633.766		
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			34.489.627.800	34.489.627.800		
1361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			1.708.639.277	1.708.639.277		



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			10.984.794.265	10.984.794.265		
1361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			1.984.302.292	1.984.302.292		
1361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			2.530.867.568	2.530.867.568		
1361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			2.338.414.966	2.338.414.966		
1361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			2.746.193.009	2.746.193.009		
1361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			2.991.554.294	2.991.554.294		
1361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			6.303.622.466	6.303.622.466		
1361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			1.902.832.867	1.902.832.867		
1361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			998.406.796	998.406.796		
1368	Phải thu nội bộ khác			821.005.966	821.005.966		
1368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			55.800.000	55.800.000		
1368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			105.690.818	105.690.818		
1368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			28.840.000	28.840.000		
1368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			241.092.916	241.092.916		
1368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			22.390.000	22.390.000		
1368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			6.352.000	6.352.000		
1368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			1.360.000	1.360.000		
1368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			48.628.927	48.628.927		
1368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			255.223.986	255.223.986		
1368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			55.627.319	55.627.319		
138	Phải thu khác	599.287.648		416.294.141	758.218.468	257.363.321	
1388	Phải thu khác	599.287.648		416.294.141	758.218.468	257.363.321	
13888	Các khoản khác	599.287.648		416.294.141	758.218.468	415.594.105	158.230.784
152	Nguyên liệu, vật liệu	617.040.419		1.570.549.367	1.645.947.439	541.642.347	
1521	Nguyên liệu, vật liệu Điện	50.710.889		166.902.000	170.070.200	47.542.689	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	123.124.858		298.419.007	298.242.804	123.301.061	
1523	Nguyên liệu, vật liệu - SX Gạch	26.371.191				26.371.191	
1524	Phụ tùng thay thế	175.491.341		315.812.726	375.930.909	115.373.158	
1528	Vật liệu khác	241.342.140		789.415.634	801.703.526	229.054.248	
153	Công cụ, dụng cụ	15.119.000		284.673.544	288.361.544	11.431.000	
1531	Công cụ dụng cụ	15.119.000		284.673.544	288.361.544	11.431.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	38.323.338.613		52.351.084.454	80.344.953.437	10.329.469.630	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí SX KD DD - Công ích	22.068.405.214		46.401.820.548	64.503.621.193	3.966.604.569	
1543	Chi phí SX KD DD - Dịch vụ	16.254.933.399		5.740.759.269	15.632.827.607	6.362.865.061	
1548	Chi phí SX KD DD - DV Khác			208.504.637	208.504.637		
155	Thành phẩm	16.352.884				16.352.884	
1551	Thành phẩm nhập kho	16.352.884				16.352.884	
2	TÀI SẢN DÀI HẠN	312.421.124.020	68.730.070.502	8.848.485.546	81.695.411.700	242.245.091.739	71.400.964.375
211	Tài sản cố định hữu hình	166.680.423.032		105.841.819	1.434.199.450	165.352.065.401	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	45.216.183.720			1.434.199.450	43.781.984.270	
2112	Máy móc, thiết bị	12.350.329.503		105.841.819		12.456.171.322	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	108.639.195.991				108.639.195.991	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	48.181.818				48.181.818	
2118	TSCĐ khác	426.532.000				426.532.000	
213	Tài sản cố định vô hình	14.323.996.234				14.323.996.234	
2131	Quyền sử dụng đất	13.896.146.234				13.896.146.234	
2135	Chương trình phần mềm	427.850.000				427.850.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		66.959.360.318	1.225.232.358	3.896.126.231		69.630.254.191
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		66.790.046.333	1.225.232.358	3.876.533.732		69.441.347.707
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		169.313.985		19.592.499		188.906.484
21435	Hao mòn TSCĐ phần mềm máy vi tính		169.313.985		19.592.499		188.906.484
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.770.710.184				1.770.710.184
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.770.710.184				1.770.710.184
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		1.770.710.184				1.770.710.184
241	Xây dựng cơ bản dở dang	124.046.608.401		6.476.262.217	74.195.250.665	56.327.619.953	
2411	Mua sắm TSCĐ	136.499.999				136.499.999	
2412	Xây dựng cơ bản	123.731.082.284		5.940.113.273	73.687.960.120	55.983.235.437	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	179.026.118		536.148.944	507.290.545	207.884.517	
242	Chi phí trả trước	7.052.085.768		1.041.149.152	2.169.835.354	5.923.399.566	
2421	Chi phí trả trước (ngắn hạn)	874.773.270		966.878.607	579.402.184	1.262.249.693	
2422	Chi phí trả trước (dài hạn)	6.177.312.498		74.270.545	1.590.433.170	4.661.149.873	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	318.010.585				318.010.585	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	318.010.585				318.010.585	
3	NỢ PHẢI TRẢ	8.605.031.915	39.201.184.657	92.744.145.754	104.094.610.932	7.026.346.788	48.972.964.708

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán	7.435.722.914		5.089.950.746	5.532.590.126	6.993.083.534	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	7.435.722.914		5.089.950.746	5.532.590.126	6.993.083.534	
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn VND	7.861.597.069	425.874.155	5.089.950.746	5.532.590.126	7.365.982.069	372.898.535
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.803.193	654.825.718	9.543.786.420	12.918.314.693	1.803.193	4.029.353.991
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		199.153.503	9.283.859.608	11.740.368.534		2.655.662.429
33311	Thuế GTGT đầu ra		199.153.503	9.283.859.608	11.740.368.534		2.655.662.429
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		455.672.215		918.019.347		1.373.691.562
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.803.193				1.803.193	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			259.926.812	259.926.812		
33372	Tiền thuê đất			259.926.812	259.926.812		
334	Phải trả người lao động		31.223.822.884	34.819.649.205	37.405.171.521		33.809.345.200
3341	Phải trả công nhân viên		24.919.851.757	25.822.054.666	28.459.225.153		27.557.022.244
33411	Lương phải trả BP trực tiếp- Công ích		24.919.851.757	25.320.851.081	27.958.021.568		27.557.022.244
33413	Lương phải trả BP trực tiếp - Dịch vụ			501.203.585	501.203.585		
3344	Lương phải trả		6.303.971.127	5.733.127.420	5.681.479.249		6.252.322.956
33441	Lương phải trả BP Quản lý		5.722.535.127	4.740.087.420	4.727.659.249		5.710.106.956
33442	Lương phải trả - Giám đốc		478.200.000	835.200.000	819.000.000		462.000.000
33443	Lương phải trả - Thù lao HĐQT + KSVKN		103.236.000	157.840.000	134.820.000		80.216.000
3348	Phải trả người lao động khác			3.264.467.119	3.264.467.119		
33481	Làm thêm ngoài giờ			1.800.134.619	1.800.134.619		
33482	Tiền ăn giữa ca			1.464.332.500	1.464.332.500		
335	Chi phí phải trả		61.350.000	147.326.000	214.866.455		128.890.455
336	Phải trả nội bộ			35.310.668.767	35.310.668.767		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			34.489.662.801	34.489.662.801		
3361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			1.708.639.277	1.708.639.277		
3361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			10.984.794.265	10.984.794.265		
3361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			1.984.302.292	1.984.302.292		
3361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			2.530.867.568	2.530.867.568		
3361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			2.338.414.966	2.338.414.966		
3361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			2.746.193.009	2.746.193.009		
3361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			2.991.554.294	2.991.554.294		
3361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			6.303.622.466	6.303.622.466		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			1.902.867.868	1.902.867.868		
3361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			998.406.796	998.406.796		
3368	Phải trả nội bộ khác			821.005.966	821.005.966		
3368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			55.800.000	55.800.000		
3368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			105.690.818	105.690.818		
3368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			28.840.000	28.840.000		
3368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			241.092.916	241.092.916		
3368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			22.390.000	22.390.000		
3368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			6.352.000	6.352.000		
3368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			1.360.000	1.360.000		
3368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			48.628.927	48.628.927		
3368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			255.223.986	255.223.986		
3368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			55.627.319	55.627.319		
338	Phải trả, phải nộp khác	731.227.736	5.655.597.057	6.613.351.616	6.833.963.621	31.460.061	5.176.441.387
3381	Tài sản thừa chờ xử lý		395.069.000				395.069.000
3382	Kinh phí công đoàn, Đoàn phí công đoàn			519.258.505	519.638.505		380.000
33821	Kinh phí công đoàn			262.725.293	263.105.293		380.000
33822	Đoàn phí công đoàn			256.533.212	256.533.212		
3383	Bảo hiểm xã hội			3.447.368.175	3.447.368.175		
3384	Bảo hiểm y tế			610.593.541	610.593.541		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			271.304.927	271.304.927		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		808.786.057	458.566.102	444.852.432		795.072.387
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		808.786.057	458.566.102	444.852.432		795.072.387
3388	Phải trả, phải nộp khác	731.227.736	4.451.742.000	1.306.260.366	1.540.206.041	31.460.061	3.985.920.000
33881	Thu hộ tiền ốm đau, thai sản			50.714.844	50.714.844		
33883	Thu hộ tiền điện công lộ Tân Châu	699.767.675		589.113.300	1.288.880.975		
33885	Thu hộ thuế TN CN			6.649.475	6.649.475		
33886	Thu hộ khác	31.460.061	4.451.742.000	659.782.747	193.960.747	31.460.061	3.985.920.000
33886AP	Thu hộ khác_XN An Phú			3.000.000	3.000.000		
33886TB	Thu hộ khác_XN Tịnh Biên			2.945.469	2.945.469		
33886TS	Thu hộ khác_XN Thoại Sơn	31.460.061		68.185.278	68.185.278	31.460.061	
33886VP	Thu hộ khác_Văn phòng	60.610.000	4.512.352.000	585.652.000	119.830.000		3.985.920.000



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	436.278.072	1.605.588.998	1.219.413.000	5.879.035.749		5.828.933.675
3531	Quỹ khen thưởng	436.278.072		184.462.000	3.407.421.449		2.786.681.377
3532	Quỹ phúc lợi		1.436.637.748	893.311.000	2.471.614.300		3.014.941.048
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		168.951.250	141.640.000			27.311.250
4	VỐN CHỦ SỞ HỮU	34.209.378.809	353.899.170.144	95.012.457.460	26.122.502.699	36.863.673.777	287.663.510.351
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		198.930.000.000				198.930.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.887.707.802				1.887.707.802
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.209.378.809	38.278.490.469	21.430.339.159	22.095.638.699	36.863.673.777	41.598.084.977
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	19.101.126.084	19.780.161.833	679.035.749		19.101.126.084	19.101.126.084
42111	Lợi nhuận năm trước - Công ích	19.101.126.084				19.101.126.084	
42112	Lợi nhuận năm trước - Công trình		202.159.868				202.159.868
42113	Lợi nhuận năm trước - Dịch vụ		15.118.647.259	679.035.749			14.439.611.510
42114	Lợi nhuận năm trước - SX Gạch		21.560.110				21.560.110
42118	Lợi nhuận năm trước - DV Khác		2.004.099.160				2.004.099.160
42119	Lợi nhuận năm trước - Khác - tài chính		2.433.695.436				2.433.695.436
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	15.108.252.725	18.498.328.636	20.751.303.410	22.095.638.699	17.762.547.693	22.496.958.893
42121	Lợi nhuận năm nay- Công ích	9.134.387.386		10.243.996.528	12.663.727.300	6.714.656.614	
42122	Lợi nhuận năm nay- Công trình		335.768.299				335.768.299
42123	Lợi nhuận năm nay - Dịch vụ		17.273.274.606	5.000.000.000	8.146.796.761		20.420.071.367
42126	Lợi nhuận năm nay - Chung	5.973.865.339		5.074.025.740		11.047.891.079	
42128	Lợi nhuận năm nay - DV Khác		168.474.693	433.281.142	392.351.399		127.544.950
42129	Lợi nhuận năm nay - Khác - tài chính		720.811.038		892.763.239		1.613.574.277
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		114.802.971.873	73.582.118.301	4.026.864.000		45.247.717.572
5	DOANH THU			92.838.185.706	92.838.185.706		
511	Doanh thu bán hàng			91.512.141.325	91.512.141.325		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			90.911.285.289	90.911.285.289		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích			67.131.660.921	67.131.660.921		
511311	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Vệ sinh			44.151.889.621	44.151.889.621		
511312	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Chiếu sáng			1.225.295.277	1.225.295.277		
511313	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Công viên cây xanh			12.215.399.108	12.215.399.108		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511314	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Thoát nước			2.752.640.574	2.752.640.574		
511315	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Thu phí VS bằng p			6.786.436.341	6.786.436.341		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ - HD dịch vụ			23.779.624.368	23.779.624.368		
511321	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Rút hầm cầu			485.863.642	485.863.642		
511322	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Vệ Sinh			243.824.547	243.824.547		
511323	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thu gom rác			2.444.545.254	2.444.545.254		
511324	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý chất thải nguy hại			1.883.639.031	1.883.639.031		
511325	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý nước thải Châu Đốc			916.033.390	916.033.390		
511326	Doanh thu cung cấp dịch vụ - kiểm tra vận hành sửa chữa			37.516.404	37.516.404		
511327	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thu gom bao bì thuốc BVTV			261.876.728	261.876.728		
511328	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý CTR sinh hoạt và nướ			17.506.325.372	17.506.325.372		
5118	Doanh thu khác			600.856.036	600.856.036		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			892.763.239	892.763.239		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			433.281.142	433.281.142		
5213	Giảm giá hàng bán			433.281.142	433.281.142		
6	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			136.887.870.677	136.887.870.677		
62	Chi phí sản xuất			52.350.384.418	52.350.384.418		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.413.914.325	4.413.914.325		
62111	Chi phí nguyên vật liệu chính- Công ích			3.173.481.398	3.173.481.398		
62113	Chi phí nguyên vật liệu chính - Dịch vụ			1.181.937.608	1.181.937.608		
62118	Chi phí nguyên vật liệu chính - DV Khác			58.495.319	58.495.319		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			30.671.414.418	30.671.414.418		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp- Công ích			29.606.086.517	29.606.086.517		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp- Dịch vụ			1.065.327.901	1.065.327.901		
627	Chi phí sản xuất chung			17.265.055.675	17.265.055.675		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.711.800.121	4.711.800.121		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Công ích			4.428.130.121	4.428.130.121		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ			160.050.000	160.050.000		
62718	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ khác			123.620.000	123.620.000		
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất			298.447.601	298.447.601		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Công ích			280.315.312	280.315.312		
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất - Dịch vụ			18.132.289	18.132.289		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.767.377.871	3.767.377.871		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Công ích			3.067.099.696	3.067.099.696		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Dịch vụ			700.278.175	700.278.175		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.716.597.306	5.716.597.306		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài-Công ích			3.236.454.728	3.236.454.728		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài- Dịch vụ			2.453.753.260	2.453.753.260		
62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài-DV Khác			26.389.318	26.389.318		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.770.832.776	2.770.832.776		
62781	Các chi phí bằng tiền khác- Công ích			2.610.252.776	2.610.252.776		
62783	Các chi phí bằng tiền khác- Dịch vụ			160.580.000	160.580.000		
632	Giá vốn hàng bán			80.344.253.401	80.344.253.401		
6321	Giá vốn - Công ích			64.502.921.157	64.502.921.157		
6323	Giá vốn - Dịch vụ			15.632.827.607	15.632.827.607		
6328	Giá vốn - DV Khác			208.504.637	208.504.637		
64	Chi phí (BH-QL)			4.193.232.858	4.193.232.858		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.193.232.858	4.193.232.858		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.826.302.899	2.826.302.899		
6422	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý			33.984.173	33.984.173		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng			118.805.155	118.805.155		
6424	Chi phí Khấu hao TSCĐ			128.748.360	128.748.360		
6425	Thuế khác, phí và lệ phí			79.517.392	79.517.392		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			111.348.257	111.348.257		
6428	Chi phí bằng tiền khác			894.526.622	894.526.622		
7	THU NHẬP KHÁC			37.226.465	37.226.465		
711	Thu nhập khác			37.226.465	37.226.465		
8	CHI PHÍ KHÁC			1.127.028.339	1.127.028.339		
811	Chi phí khác			209.008.992	209.008.992		
821	Chi phí thuế TNDN			918.019.347	918.019.347		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			918.019.347	918.019.347		
9	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH			107.760.153.297	107.760.153.297		
911	Xác định kết quả kinh doanh			107.760.153.297	107.760.153.297		
9111	Xác định kết quả hoạt động			101.756.137.853	101.756.137.853		



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91111	Xác định kết quả hoạt động - Công ích			77.375.657.449	77.375.657.449		
91113	Xác định kết quả hoạt động - Dịch vụ			23.779.624.368	23.779.624.368		
91118	Xác định kết quả hoạt động - DV Khác			600.856.036	600.856.036		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			892.763.239	892.763.239		
9113	Xác định kết quả hoạt động khác			5.111.252.205	5.111.252.205		
TỔNG CỘNG		464.894.566.481	464.894.566.481	930.856.750.757	930.856.750.757	412.213.938.692	412.213.938.692

Người lập biểu


Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng


Võ Thị Ngọc Bích

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Trần Minh Tâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Số: 133 /CtyMTĐTAG

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
của Quý 2/2020 thay đổi từ 10% trở lên so
với báo cáo Quý 2/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 2/2020 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo Quý 2/2019 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang,

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang xin giải trình các nguyên nhân làm thay đổi đến Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2020 là 6.344.335.289đ tăng 2.428.730.406đ, tương đương 62% (so với cùng kỳ Quý 2/2019 là 3.915.604.883đ).

2/ Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện theo Công văn số 403/UBND-KT ngày 05/02/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên về chủ trương chuyển giao công tác thu gom rác, vận chuyển rác sinh hoạt (rác tự quản) tại UBND các phường, xã. Đồng thời cũng tăng sản lượng lượng thoát nước đô thị và tiếp nhận thêm các công viên của các khu dân cư.

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 2/2020 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý 2/2019.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm